

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
(đã được kiểm toán)

**BẢN LƯU AASC**

Xin Gửi Về: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9  
Số 9 Nguyễn Khoái, P.1, Q.4, TP.HCM

M.S.C.A.

## NỘI DUNG

|                                      | Trang |
|--------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04    |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 05-42 |
| Bảng cân đối kế toán                 | 05-06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 08-09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 10-42 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 29 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại: Số 125B Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |          |                            |
|----------------------|----------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Quý   | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/04/2018   |
| Ông Lâm Thái Dương   | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 25/04/2018 |
| Ông Phùng Quang Hiệp | Ủy viên  |                            |
| Ông Trần Phi Hùng    | Ủy viên  |                            |
| Ông Trần Hữu Công    | Ủy viên  |                            |
| Ông Lê Việt Hưng     | Ủy viên  |                            |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                   |                                                      |
|----------------------|-------------------|------------------------------------------------------|
| Ông Đặng Tấn Thành   | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 21/01/2019                             |
|                      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/07/2018, miễn nhiệm ngày 21/01/2019 |
| Ông Phùng Quang Hiệp | Tổng Giám đốc     | Miễn nhiệm ngày 21/01/2019                           |
| Ông Nguyễn Khả Yêm   | Phó Tổng Giám đốc |                                                      |
| Ông Trần Hữu Công    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/06/2018                             |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                           |            |
|---------------------------|------------|
| Ông Phạm Đức Hoài         | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Thị Thùy Dương | Thành viên |
| Ông Vũ Trịnh Diễm Hồng    | Thành viên |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2019

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Đặng Tấn Thành**



Số: 130319.004 /BCTC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được lập ngày 13 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2202-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2018               | 01/01/2018               |
|-------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                              |             | VND                      | VND                      |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>1.002.034.119.450</b> | <b>1.016.429.509.459</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 3           | <b>70.632.564.357</b>    | <b>79.120.566.426</b>    |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 70.632.564.357           | 59.120.566.426           |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | -                        | 20.000.000.000           |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | -                        | <b>70.000.000.000</b>    |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | -                        | 70.000.000.000           |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>487.770.145.892</b>   | <b>332.497.319.367</b>   |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 400.069.563.000          | 286.760.689.665          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 116.305.112.966          | 65.698.126.828           |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 2.788.613.402            | 6.451.265.339            |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (31.393.143.476)         | (26.412.762.465)         |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | 9           | <b>433.406.545.000</b>   | <b>518.043.443.051</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 433.406.545.000          | 518.043.443.051          |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>10.224.864.201</b>    | <b>16.768.180.615</b>    |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 13          | 7.249.671.904            | 3.628.566.648            |
| 152   | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 2.126.226.909            | 12.691.073.081           |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 15          | 848.965.388              | 448.540.886              |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>239.910.675.206</b>   | <b>221.502.360.021</b>   |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | -                        | -                        |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 10.000.000               | 10.000.000               |
| 219   | 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi         |             | (10.000.000)             | (10.000.000)             |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>173.518.928.347</b>   | <b>162.123.823.092</b>   |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 78.000.104.315           | 65.109.814.925           |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 466.757.916.396          | 441.006.884.732          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (388.757.812.081)        | (375.897.069.807)        |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 95.518.824.032           | 97.014.008.167           |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 114.702.444.707          | 113.624.444.707          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (19.183.620.675)         | (16.610.436.540)         |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>10.903.490.231</b>    | <b>11.908.371.588</b>    |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 10          | 10.903.490.231           | 11.908.371.588           |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | 4           | <b>28.582.556.709</b>    | <b>28.582.556.709</b>    |
| 252   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   |             | 28.582.556.709           | 28.582.556.709           |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>26.905.699.919</b>    | <b>18.887.608.632</b>    |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 13          | 26.392.060.021           | 18.033.619.990           |
| 262   | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 32.a        | 513.639.898              | 853.988.642              |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>1.241.944.794.656</b> | <b>1.237.931.869.480</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                              | Thuyết minh | 31/12/2018<br>VND        | 01/01/2018<br>VND        |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  |             | 661.219.351.925          | 649.015.834.796          |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                  |             | 660.874.085.090          | 648.577.102.524          |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                         | 14          | 42.850.102.643           | 135.520.863.588          |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                   |             | 545.303.206              | 583.832.667              |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | 15          | 4.310.362.513            | 2.878.434.005            |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                             |             | 10.125.830.337           | 20.609.897.889           |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                           | 16          | 8.212.994.162            | 8.299.676.535            |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                              | 17          | 22.736.000.362           | 8.846.184.835            |
| 320   | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                   | 18          | 565.570.786.219          | 464.056.655.690          |
| 322   | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           |             | 6.522.705.648            | 7.781.557.315            |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                  |             | 345.266.835              | 438.732.272              |
| 336   | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                    | 19          | 176.147.325              | 182.732.272              |
| 337   | 2. Phải trả dài hạn khác                               | 17          | 169.119.510              | 256.000.000              |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               |             | 580.725.442.731          | 588.916.034.684          |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                               | 20          | 580.725.442.731          | 589.026.880.039          |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           |             | 478.973.330.000          | 478.973.330.000          |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               |             | 478.973.330.000          | 478.973.330.000          |
| 418   | 2. Quỹ đầu tư phát triển                               |             | 49.937.960.029           | 26.949.519.061           |
| 420   | 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                       |             | 7.390.923.137            | 7.390.923.137            |
| 421   | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   |             | 44.423.229.565           | 75.713.107.841           |
| 421a  | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước |             | 16.223.965.963           | 17.287.477.071           |
| 421b  | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay            |             | 28.199.263.602           | 58.425.630.770           |
| 430   | <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                  |             | -                        | (110.845.355)            |
| 431   | 1. Nguồn kinh phí                                      |             | -                        | (110.845.355)            |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                             |             | <u>1.241.944.794.656</u> | <u>1.237.931.869.480</u> |

Người lập



Nguyễn Hoàng Vũ

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Tuấn

TP Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc




Đặng Tấn Thành

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

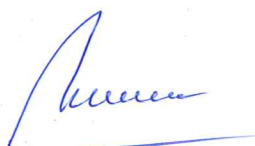
| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Năm 2018              | Năm 2017              |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |                                                  |             | VND                   | VND                   |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 22          | 2.264.539.404.856     | 2.392.263.952.491     |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 23          | 23.383.245.051        | 9.682.652.689         |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 2.241.156.159.805     | 2.382.581.299.802     |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 24          | 2.036.391.813.529     | 2.150.367.811.550     |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 204.764.346.276       | 232.213.488.252       |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 25          | 23.689.098.801        | 24.606.558.762        |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 26          | 45.833.160.788        | 29.269.320.675        |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 31.051.758.495        | 28.431.374.586        |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                              | 27          | 82.694.036.729        | 93.916.305.347        |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 28          | 27.656.952.472        | 27.266.611.759        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 72.269.295.088        | 106.367.809.233       |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 29          | 8.850.132.577         | 5.811.791.717         |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 30          | 1.769.001.412         | 1.025.427.356         |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 7.081.131.165         | 4.786.364.361         |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 79.350.426.253        | 111.154.173.594       |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31          | 12.492.947.507        | 18.559.698.253        |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 32.b        | 340.348.744           | 640.711.471           |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>66.517.130.002</u> | <u>91.953.763.870</u> |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 33          | 1.389                 | 1.920                 |

Người lập



Nguyễn Hoàng Vũ

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Tuấn

TP Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đặng Tấn Thành

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                             | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Năm 2018<br>VND   | Năm 2017<br>VND   |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |                                                                                                  |             |                   |                   |
| 01                                                | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 79.350.426.253    | 111.154.173.594   |
|                                                   | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |                   |                   |
| 02                                                | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 24.438.497.075    | 23.958.274.632    |
| 03                                                | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | 5.166.948.811     | 3.738.151.130     |
| 04                                                | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 16.018.953        | (165.744.209)     |
| 05                                                | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (20.051.608.686)  | (23.867.463.153)  |
| 06                                                | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 31.051.758.495    | 28.431.374.586    |
| 08                                                | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 119.972.040.901   | 143.248.766.580   |
| 09                                                | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (152.194.735.468) | 119.245.031.443   |
| 10                                                | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | 84.636.898.051    | (126.092.756.663) |
| 11                                                | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (103.250.202.443) | 32.314.489.517    |
| 12                                                | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | (11.979.545.287)  | (3.640.908.985)   |
| 14                                                | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (31.319.328.739)  | (27.676.791.088)  |
| 15                                                | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (12.910.109.411)  | (25.685.714.658)  |
| 16                                                | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          |             | -                 | 53.835.883        |
| 17                                                | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (8.805.152.777)   | (9.425.638.749)   |
| 20                                                | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | (115.850.135.173) | 102.340.313.280   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |                                                                                                  |             |                   |                   |
| 21                                                | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (34.831.741.484)  | (45.043.223.359)  |
| 22                                                | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 343.797.630       | 282.256.899       |
| 23                                                | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          |             | -                 | (70.000.000.000)  |
| 24                                                | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 70.000.000.000    | -                 |
| 27                                                | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 21.889.755.501    | 21.451.129.820    |
| 30                                                | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | 57.401.811.647    | (93.309.836.640)  |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                             | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Năm 2018<br>VND       | Năm 2017<br>VND         |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                         |             |                       |                         |
| 33                                                | 1. Tiền thu từ đi vay                                   |             | 1.700.715.432.402     | 1.685.241.148.403       |
| 34                                                | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                  |             | (1.599.201.301.873)   | (1.661.245.852.576)     |
| 36                                                | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              |             | (51.856.708.500)      | (62.412.387.100)        |
| 40                                                | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>     |             | <i>49.657.422.029</i> | <i>(38.417.091.273)</i> |
| 50                                                | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |             | (8.790.901.497)       | (29.386.614.633)        |
| 60                                                | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 79.120.566.426        | 108.333.795.180         |
| 61                                                | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 302.899.428           | 173.385.879             |
| 70                                                | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 3           | <u>70.632.564.357</u> | <u>79.120.566.426</u>   |

TP Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Hoàng Vũ

Đỗ Văn Tuấn

Đặng Tấn Thành

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 29 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại: Số 125B Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 478.973.330.000 đồng; tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen ... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| <u>Địa chỉ</u>                     | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|------------------------------------|-----------------------------------|
| Nhà máy phân bón Hiệp Phước        | Sản xuất kinh doanh phân bón      |
| Nhà máy phân bón Cửu Long          | Sản xuất kinh doanh phân bón      |
| Nhà máy Super Phốt phát Long Thành | Sản xuất kinh doanh phân bón      |
| Nhà máy sản xuất Bao bì            | Sản xuất kinh doanh bao bì        |

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 20 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 04 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 06 | năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn   | 39 - 50 | năm |
| - Phần mềm máy tính               | 03 - 05 | năm |

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển, bảo dưỡng hạ tầng, chiết khấu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, thuê mặt bằng.

## 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

#### **2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

#### **2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

##### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**2.22 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 7.633.261.405         | 14.284.116.369        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 62.999.302.952        | 44.836.450.057        |
| Các khoản tương đương tiền      | -                     | 20.000.000.000        |
|                                 | <b>70.632.564.357</b> | <b>79.120.566.426</b> |

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

|                                    | 31/12/2018            |          | 01/01/2018            |          |
|------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                    | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                    | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b> |                       |          |                       |          |
| Công ty TNHH                       | 28.582.556.709        | -        | 28.582.556.709        | -        |
| Hóa chất LG Vina                   |                       |          |                       |          |
|                                    | <b>28.582.556.709</b> | <b>-</b> | <b>28.582.556.709</b> | <b>-</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

| Tên công ty                   | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính    |
|-------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|-------------------------------|
| Công ty TNHH Hóa chất LG Vina | Tỉnh Đồng Nai              | 35,00%        | 35,00%           | Sản xuất, kinh doanh hóa chất |

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                                              | 31/12/2018     |                 | 01/01/2018     |                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
|                                                                                              | Giá trị<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá trị<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn                             |                |                 |                |                 |
| - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP                                           | -              | -               | 2.233.671.600  | -               |
| - Công ty TNHH TM- DV- XNK Tường Nguyên                                                      | 5.391.435.450  | -               | 614.200.000    | -               |
| - Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình                                                       | -              | -               | 2.445.396.867  | -               |
| - Công ty TNHH MTV SX TM DV Tấn Tài                                                          | 15.479.219.432 | -               | 10.643.519.564 | -               |
| - Chi nhánh Công ty TNHH TM Tân Thành tại An Giang                                           | 8.161.614.100  | -               | 3.644.062.100  | -               |
| - Cửa hàng vật tư nông nghiệp Quốc Hưng                                                      | 5.632.360.880  | -               | 4.624.422.880  | -               |
| - Heng Pich Chhay                                                                            | 12.178.752.000 | -               | -              | -               |
| - Chi nhánh Công ty TNHH TM Tân Thành tại Sóc Trăng                                          | 9.501.522.200  | -               | 3.761.700.100  | -               |
| - Xi nghiệp Kinh doanh Lương thực Tổng hợp đường 8 - Chi nhánh Công ty CP Lương thực Hà Tĩnh | 6.998.534.000  | -               | 9.036.083.000  | -               |
| - Công ty TNHH Hồng Nhung                                                                    | 6.030.800.000  | -               | -              | -               |
| - Hộ kinh Doanh Nguyễn Văn Ka                                                                | 5.454.531.870  | -               | 1.279.872.370  | -               |
| - Cơ sở Kinh doanh Ba Lực                                                                    | 2.335.850.000  | -               | -              | -               |
| - Vy Văn Thế                                                                                 | 6.067.334.387  | (2.358.667.194) | 12.067.334.387 | (1.722.850.316) |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre                                                     | 6.489.861.000  | -               | 6.686.208.738  | -               |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Trung Hiếu                                                     | 23.236.178.737 | -               | 5.839.805.427  | -               |
| - Đại lý Huy Chính                                                                           | 15.084.945.695 | -               | 12.157.938.516 | -               |
| - Công ty TNHH MTV Vân Ngọc Vy                                                               | 983.303.107    | -               | 603.977.185    | -               |
| - Công ty TNHH MTV Cúc Hùng Đắc Nông                                                         | 4.191.175.000  | -               | 1.023.217.511  | -               |
| - Công ty TNHH MTV Ngọc Vy                                                                   | 3.927.252.451  | -               | 3.122.587.994  | -               |
| - Công ty TNHH MTV Nông sản Thành Mai                                                        | 3.911.845.896  | -               | 881.302.092    | -               |
| - Công ty TNHH MTV Minh Bình Gia Lai                                                         | 18.762.858.444 | -               | 5.900.708.773  | -               |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phân bón Toàn Cầu                                                   | 216.841.700    | -               | 23.318.087.900 | -               |
| - Công ty TNHH Thủy Minh Khoa                                                                | 15.365.272.892 | -               | 6.224.153.110  | -               |
| - Công ty TNHH Hoàng Thuận Tín                                                               | 24.849.291.748 | (3.599.888.118) | 16.648.699.384 | (186.688.375)   |

**Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam**

Số 125B Cách mạng Tháng 8, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**  
**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

|                                                                                                   | 31/12/2018             |                         | 01/01/2018             |                         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                                                   | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
|                                                                                                   | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| - Hộ Kinh Doanh Phan Đăng Huy                                                                     | 9.885.671.610          | -                       | 544.545.000            | -                       |
| - Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phú Sĩ                                                         | 8.749.670.149          | (816.228.350)           | 5.057.784.116          | -                       |
| - Hearty Chem Corporation                                                                         | 7.468.281.070          | -                       | 8.409.436.425          | -                       |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Đầu tư Xây dựng Ngọc Lễ                                             | 3.534.485.331          | (3.534.485.331)         | 3.534.485.331          | (3.534.485.331)         |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                              | 170.180.673.851        | (20.687.177.426)        | 136.457.489.295        | (20.563.506.725)        |
|                                                                                                   | <b>400.069.563.000</b> | <b>(30.996.446.418)</b> | <b>286.760.689.665</b> | <b>(26.007.530.747)</b> |
| <b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36) | <b>2.948.658.450</b>   | <b>-</b>                | <b>1.410.039.948</b>   | <b>-</b>                |

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

|                                                                                                | 31/12/2018             |                      | 01/01/2018            |                      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                                                                | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      |
| a) Ngắn hạn                                                                                    |                        |                      |                       |                      |
| - Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình                                                               | 43.800.000.000         | -                    | 23.612.500.000        | -                    |
| - YUNNAN HONGXIANG CHEMICAL CO.,LTD                                                            | 19.269.904.949         | -                    | -                     | -                    |
| - Công ty TNHH TM- DV- XNK Tường Nguyên                                                        | 17.885.115.320         | -                    | 5.970.331.000         | -                    |
| - Công ty CP Xây dựng Tư vấn Thiết kế Quốc tế Đông Á                                           | 9.280.490.900          | -                    | 4.151.243.600         | -                    |
| - K+S Asia Pacific PTE LTD                                                                     | 6.794.381.953          | -                    | -                     | -                    |
| - HEARTY CHEM CORPORA TION                                                                     | 6.170.311.809          | -                    | 3.143.259.747         | -                    |
| - Công ty TNHH Sài Gòn LOGISTICS                                                               | 3.420.390.000          | -                    | -                     | -                    |
| - Công ty CP Công nghiệp Thiên Tân                                                             | 2.432.085.814          | -                    | 2.729.155.291         | -                    |
| - DREYMOOR FERTILIZERS OVERSEAS                                                                | 1.397.760.000          | -                    | -                     | -                    |
| - UNIFARM - JOINTHOPE CORPORATION LIMITED                                                      | 1.342.697.963          | -                    | 1.496.630.509         | -                    |
| - Trả trước cho người bán khác                                                                 | 4.511.974.258          | (377.932.058)        | 24.595.006.681        | (386.466.718)        |
|                                                                                                | <b>116.305.112.966</b> | <b>(377.932.058)</b> | <b>65.698.126.828</b> | <b>(386.466.718)</b> |
| b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36) | <b>44.091.255.000</b>  | -                    | <b>34.751.545.000</b> | -                    |

**Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam**

Số 125B Cách mạng Tháng 8, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**7 . PHẢI THU KHÁC**

|                                                                         | 31/12/2018           |                     | 01/01/2018           |                     |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
|                                                                         | Giá gốc              | Dự phòng            | Giá gốc              | Dự phòng            |
|                                                                         | VND                  | VND                 | VND                  | VND                 |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                      |                      |                     |                      |                     |
| - Phải thu Hội đồng quản trị tiền thù lao                               | 142.800.000          | -                   | 34.800.000           | -                   |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay                                | -                    | -                   | 2.181.944.445        | -                   |
| - Phải thu Công ty CP Vận tải 1 Traco - tiền đền bù hàng hóa vận chuyển | -                    | -                   | 3.651.338.145        | -                   |
| - Phải thu về bảo hiểm xã hội                                           | 339.863.248          | -                   | -                    | -                   |
| - Tạm ứng                                                               | 863.321.463          | -                   | 294.078.710          | -                   |
| - Ký cược, ký quỹ                                                       | 80.012.750           | -                   | -                    | -                   |
| - Phải thu Hearty Chem Corporation - tiền chi hộ                        | 512.900.909          | -                   | -                    | -                   |
| - Phải thu Cục xúc tiến thương mại                                      | 18.765.000           | (18.765.000)        | 18.765.000           | (18.765.000)        |
| - Tiền đền bù bao bì                                                    | 699.241.733          | -                   | -                    | -                   |
| - Phải thu khác                                                         | 131.708.299          | -                   | 270.339.039          | -                   |
|                                                                         | <b>2.788.613.402</b> | <b>(18.765.000)</b> | <b>6.451.265.339</b> | <b>(18.765.000)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                       |                      |                     |                      |                     |
| - Ký cược, ký quỹ                                                       | 10.000.000           | (10.000.000)        | 10.000.000           | (10.000.000)        |
|                                                                         | <b>10.000.000</b>    | <b>(10.000.000)</b> | <b>10.000.000</b>    | <b>(10.000.000)</b> |
| <b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>                            |                      |                     |                      |                     |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)                             | <b>6.000.000</b>     | -                   | <b>6.000.000</b>     | -                   |

8 . NỢ XẤU

|                                                                                                             | 31/12/2018            |                        | 01/01/2018            |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                             | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                                                             | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                       |                        |                       |                        |
| - DNTN Trung Đông                                                                                           | 3.669.353.250         | -                      | 3.669.353.250         | -                      |
| - Công ty CP Tập đoàn Ngọc Hùng                                                                             | 2.954.703.200         | -                      | 2.954.703.200         | -                      |
| - Thương mại Đầu tư Xây dựng Ngọc Lễ                                                                        | 3.534.485.331         | -                      | 3.534.485.331         | -                      |
| - Công ty TNHH MTV Minh Thiện                                                                               | 2.052.498.348         | -                      | 2.052.498.348         | -                      |
| - Công ty CP Công nghiệp Việt Mỹ                                                                            | 1.625.632.560         | -                      | 1.625.632.560         | -                      |
| - Cơ sở kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngộ                                                                    | 1.026.767.935         | -                      | 1.026.767.935         | -                      |
| - Lê Thị Kim Mây                                                                                            | 958.333.307           | -                      | 958.333.307           | -                      |
| - Các khoản khác                                                                                            | 33.656.291.056        | 18.074.921.511         | 19.112.028.982        | 8.511.040.448          |
|                                                                                                             | <b>49.478.064.987</b> | <b>18.074.921.511</b>  | <b>34.933.802.913</b> | <b>8.511.040.448</b>   |

9 . HÀNG TỒN KHO

|                                     | 31/12/2018             |          | 01/01/2018             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                     | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Hàng mua đang đi đường              | 14.728.662.878         | -        | 19.247.719.240         | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 231.832.467.281        | -        | 301.569.277.347        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 53.242.570             | -        | 70.331.307             | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.903.366.013          | -        | 2.161.889.790          | -        |
| Thành phẩm                          | 171.431.558.745        | -        | 168.972.943.646        | -        |
| Hàng hoá                            | 1.625.441.927          | -        | 5.373.539.998          | -        |
| Hàng gửi đi bán                     | 9.831.805.586          | -        | 20.647.741.723         | -        |
|                                     | <b>433.406.545.000</b> | <b>-</b> | <b>518.043.443.051</b> | <b>-</b> |

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                  | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                  | VND                   | VND                   |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>                   | <b>6.926.644.476</b>  | <b>498.961.749</b>    |
| - Dự án nâng cấp dây chuyền NPK 100.000 tấn/năm  | 282.727.273           | 282.727.273           |
| - Nhà máy Hiệp Phước                             |                       |                       |
| - Sửa chữa, nâng cấp cầu cảng Nhà máy Long Thành | 4.688.872.727         |                       |
| - Sửa chữa, cải tạo nền kho C Nhà máy Hiệp Phước | 929.082.727           |                       |
| - Dự án Cao ốc văn phòng Công ty                 | 780.443.567           | 33.716.294            |
| - Dự án xây dựng xưởng sản xuất NPK Long Thành   | 238.818.182           | 175.818.182           |
| - Chi phí khác                                   | 6.700.000             | 6.700.000             |
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b>                   | <b>-</b>              | <b>1.078.000.000</b>  |
| - Phần mềm quản trị Doanh nghiệp                 | -                     | 1.078.000.000         |
| <b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>              | <b>3.976.845.755</b>  | <b>10.331.409.839</b> |
| - Hệ sản xuất HN 150.000 tấn/năm                 | 2.286.343.532         | 7.474.496.336         |
| - Hơi nước thùng quay 60.000 tấn/năm             | 1.690.502.223         | 2.408.310.093         |
| - Dự án sửa chữa, cải tạo dây chuyền đĩa         | -                     | 448.603.410           |
|                                                  | <b>10.903.490.231</b> | <b>11.908.371.588</b> |

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                    | VND                             | VND                       | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số dư đầu năm                       | 178.911.103.598        | 222.478.093.856        | 35.671.788.769                  | 3.945.898.509             | 441.006.884.732        |
| - Mua trong năm                     | -                      | -                      | 590.000.000                     | -                         | 590.000.000            |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 2.899.265.259          | 30.828.749.582         | -                               | 440.608.000               | 34.168.622.841         |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | -                      | (1.383.688.411)                 | -                         | (1.383.688.411)        |
| - Giảm khác (*)                     | -                      | (5.526.421.299)        | (1.719.333.531)                 | (378.147.936)             | (7.623.902.766)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>181.810.368.857</b> | <b>247.780.422.139</b> | <b>33.158.766.827</b>           | <b>4.008.358.573</b>      | <b>466.757.916.396</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số dư đầu năm                       | 158.314.871.174        | 187.257.094.870        | 27.933.372.641                  | 2.391.731.122             | 375.897.069.807        |
| - Khấu hao trong năm                | 5.127.985.729          | 13.710.468.470         | 2.137.335.744                   | 889.522.997               | 21.865.312.940         |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | -                      | (1.383.688.411)                 | -                         | (1.383.688.411)        |
| - Giảm khác (*)                     | -                      | (5.523.400.788)        | (1.719.333.531)                 | (378.147.936)             | (7.620.882.255)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>163.442.856.903</b> | <b>195.444.162.552</b> | <b>26.967.686.443</b>           | <b>2.903.106.183</b>      | <b>388.757.812.081</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Tại ngày đầu năm                    | 20.596.232.424         | 35.220.998.986         | 7.738.416.128                   | 1.554.167.387             | 65.109.814.925         |
| Tại ngày cuối năm                   | <b>18.367.511.954</b>  | <b>52.336.259.587</b>  | <b>6.191.080.384</b>            | <b>1.105.252.390</b>      | <b>78.000.104.315</b>  |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 336.940.113.532 đồng

(\*) Giảm khác trong năm do Công ty tiến hành bán phế liệu đối với các tài sản cố định bị hư hỏng là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và dụng cụ quản lý phục vụ sản xuất ngành liên quan đến hóa chất.

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Giá trị quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy tính    | Cộng                   |
|-------------------------------|-------------------------------|----------------------|------------------------|
|                               |                               | VND                  | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                               |                      |                        |
| Số dư đầu năm                 | 113.624.444.707               | -                    | 113.624.444.707        |
| - Mua trong năm               | -                             | 1.078.000.000        | 1.078.000.000          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>113.624.444.707</b>        | <b>1.078.000.000</b> | <b>114.702.444.707</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                               |                      |                        |
| Số dư đầu năm                 | 16.610.436.540                | -                    | 16.610.436.540         |
| - Khấu hao trong năm          | 2.411.484.132                 | 161.700.003          | 2.573.184.135          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>19.021.920.672</b>         | <b>161.700.003</b>   | <b>19.183.620.675</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                               |                      |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 97.014.008.167                | -                    | 97.014.008.167         |
| Tại ngày cuối năm             | <b>94.602.524.035</b>         | <b>916.299.997</b>   | <b>95.518.824.032</b>  |

(\*) Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất tại 125B Cách Mạng Tháng 8, phường 5, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2062 và Quyền sử dụng đất tại Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2048.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                         | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                         | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                      |                       |                       |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ     | 2.489.564.135         | 1.377.109.856         |
| Chi phí trả trước Thuế GTGT             | 973.160.396           | -                     |
| Chi phí quảng cáo                       | 1.167.231.836         | 695.151.506           |
| Chi phí sửa chữa                        | 56.838.901            | -                     |
| Chi phí chứng nhận hợp quy cho sản phẩm | 523.750.000           | -                     |
| Chi phí vận chuyển                      | 1.858.708.382         | 730.977.439           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác         | 180.418.254           | 825.327.847           |
|                                         | <b>7.249.671.904</b>  | <b>3.628.566.648</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                       |                       |                       |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ     | 197.690.098           | 379.241.295           |
| Chi phí phân bổ chất xúc tác            | 3.325.363.421         | 1.327.003.179         |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ               | 22.869.006.502        | 16.222.472.733        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác          | -                     | 104.902.783           |
|                                         | <b>26.392.060.021</b> | <b>18.033.619.990</b> |

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                               | 31/12/2018     |                              | 01/01/2018      |                              |
|---------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|
|                                                               | Giá trị<br>VND | Số có khả năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND  | Số có khả năng trả nợ<br>VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn |                |                              |                 |                              |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn VINACAM                            | 4.223.700.000  | 4.223.700.000                | 6.100.000.000   | 6.100.000.000                |
| - Công ty CP Sản xuất & Xuất nhập khẩu Phú Thịnh              | 1.032.326.720  | 1.032.326.720                | 275.000.000     | 275.000.000                  |
| - Công ty Cổ phần SOP Phú Mỹ                                  | 902.400.000    | 902.400.000                  | -               | -                            |
| - Công ty TNHH Giao nhận TM DV Vân Long                       | 491.220.000    | 491.220.000                  | 208.800.000     | 208.800.000                  |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thiên Thành Lộc         | -              | -                            | 12.657.785.000  | 12.657.785.000               |
| - K+S Asia Pacific PTE LTD                                    | -              | -                            | 6.148.965.414   | 6.148.965.414                |
| - Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam                            | 661.750.742    | 661.750.742                  | 31.007.987.500  | 31.007.987.500               |
| - Công ty CP Dịch vụ Đường sắt Hải Phòng                      | 6.966.036.063  | 6.966.036.063                | 13.725.093.574  | 13.725.093.574               |
| - Công ty Cổ phần Vận Tải I TraCo                             | 760.150.400    | 760.150.400                  | 1.733.655.200   | 1.733.655.200                |
| - Công ty TNHH MTV Hoa Cảnh                                   | 367.523.860    | 367.523.860                  | 2.128.425.750   | 2.128.425.750                |
| - Công ty TNHH MTV Xây dựng Đông Bắc Bộ                       | 1.803.093.900  | 1.803.093.900                | -               | -                            |
| - Công ty Cổ phần Trung Đông                                  | 2.625.705.718  | 2.625.705.718                | 6.278.156.971   | 6.278.156.971                |
| - Công ty Cổ phần Lộc Tài Nguyên                              | 1.385.596.900  | 1.385.596.900                | 2.163.622.700   | 2.163.622.700                |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Phúc Tín              | 329.991.800    | 329.991.800                  | 213.393.200     | 213.393.200                  |
| - Công ty TNHH Một thành viên Lộc Đào                         | 101.284.162    | 101.284.162                  | 134.773.857     | 134.773.857                  |
| - Công ty CP KS-XD Tân Uyên FICO                              | 638.800.185    | 638.800.185                  | 203.600.083     | 203.600.083                  |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Vận tải Hiệp Phú Lâm               | 594.440.000    | 594.440.000                  | 1.639.880.000   | 1.639.880.000                |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lúa Thơm                    | 1.502.761.291  | 1.502.761.291                | 5.280.123.286   | 5.280.123.286                |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Đông gói Sài Gòn               | 1.540.213.549  | 1.540.213.549                | 2.372.490.231   | 2.372.490.231                |
| - Công ty TNHH Thương mại Tuấn Tú                             | 725.436.220    | 725.436.220                  | 7.374.770.000   | 7.374.770.000                |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lúa Thơm                    | -              | -                            | 5.280.123.286   | 5.280.123.286                |
| - Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu An An            | -              | -                            | 4.855.626.000   | 4.855.626.000                |
| - Phải trả các đối tượng khác                                 | 16.197.671.133 | 16.197.671.133               | 25.738.591.536  | 25.738.591.536               |
|                                                               | 42.850.102.643 | 42.850.102.643               | 135.520.863.588 | 135.520.863.588              |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan                    |                |                              |                 |                              |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)                   | 661.750.742    | 661.750.742                  | 31.038.644.762  | 31.038.644.762               |

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                             | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm  | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|-----------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
|                             | VND                 | VND                  | VND                   | VND                      | VND                  | VND                  |
| Thuế Giá trị gia tăng       | -                   | 1.794.638.624        | 15.783.671.807        | 14.618.939.450           | -                    | 2.959.370.981        |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu   | 448.540.886         | -                    | 1.523.896.899         | 1.838.326.558            | 762.970.545          | -                    |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp  | -                   | 331.167.061          | 12.492.947.507        | 12.910.109.411           | 85.994.843           | -                    |
| Thuế Thu nhập cá nhân       | -                   | 250.914.850          | 1.509.166.992         | 910.803.780              | -                    | 849.278.062          |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | -                   | 501.713.470          | 445.640.685           | 445.640.685              | -                    | 501.713.470          |
| Các loại thuế khác          | -                   | -                    | 8.000.000             | 8.000.000                | -                    | -                    |
|                             | <u>448.540.886</u>  | <u>2.878.434.005</u> | <u>31.763.323.890</u> | <u>30.731.819.884</u>    | <u>848.965.388</u>   | <u>4.310.362.513</u> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                   | 31/12/2018           | 01/01/2018           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | VND                  | VND                  |
| - Chi phí lãi vay                 | 887.429.296          | 1.154.999.540        |
| - Trích trước chi phí vận chuyển  | 2.530.118.836        | 2.521.699.349        |
| - Chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng | 818.198.010          | -                    |
| - Trích trước chi phí chiết khấu  | 2.568.199.491        | 4.269.943.209        |
| - Chi phí làm hàng                | 1.409.048.529        | 353.034.437          |
|                                   | <b>8.212.994.162</b> | <b>8.299.676.535</b> |

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                        | 31/12/2018            | 01/01/2018           |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                        | VND                   | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                     |                       |                      |
| - Kinh phí công đoàn                                   | 763.552.996           | 857.301.403          |
| - Bảo hiểm xã hội                                      | -                     | 197.796.030          |
| - Bảo hiểm y tế                                        | 162.335.922           | 261.586.059          |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                 | -                     | 114.317.574          |
| - Phải trả về cổ phần hoá                              | 3.623.472.867         | 4.570.745.595        |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                        | 181.500.000           | 146.500.000          |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                           | 15.874.896.600        | 675.338.900          |
| - Phải trả thuế TNCN nộp thừa của CBCNV                | 151.768.604           | 141.373.367          |
| - Phải trả về quỹ an sinh xã hội của Công ty           | -                     | 109.525.000          |
| - Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá Nhà máy Long Thành | 1.580.555.906         | 1.347.714.650        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 397.917.467           | 423.986.257          |
|                                                        | <b>22.736.000.362</b> | <b>8.846.184.835</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                      |                       |                      |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                         | 169.119.510           | 256.000.000          |
|                                                        | <b>169.119.510</b>    | <b>256.000.000</b>   |
| <b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b>           | <b>14.927.050.400</b> | <b>-</b>             |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)            |                       |                      |

**Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam**

Số 125B Cách mạng Tháng 8, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**18 . VAY NGẮN HẠN**

|                                                                                 | 01/01/2018             |                        | Trong năm                |                          | 31/12/2018             |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                 | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                                                                 | VND                    | VND                    | VND                      | VND                      | VND                    | VND                    |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>   | 108.514.679.866        | 108.514.679.866        | 537.856.833.592          | 584.405.275.495          | 61.966.237.963         | 61.966.237.963         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh <sup>(2)</sup>  | 149.145.965.479        | 149.145.965.479        | 524.215.779.963          | 443.262.944.525          | 230.098.800.917        | 230.098.800.917        |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn      | 20.944.546.686         | 20.944.546.686         | -                        | 20.944.546.686           | -                      | -                      |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lăng Hạ      | 42.287.454.171         | 42.287.454.171         | -                        | 42.287.454.171           | -                      | -                      |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) <sup>(3)</sup>                    | 74.944.009.488         | 74.944.009.488         | 461.879.400.881          | 355.930.298.185          | 180.893.112.184        | 180.893.112.184        |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên CTBC (Việt Nam) - Chi nhánh TP.HCM <sup>(4)</sup> | -                      | -                      | 137.973.007.966          | 82.478.389.811           | 55.494.618.155         | 55.494.618.155         |
| Ngân Hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam <sup>(5)</sup>                   | 68.220.000.000         | 68.220.000.000         | 38.457.810.000           | 69.892.393.000           | 36.785.417.000         | 36.785.417.000         |
| Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh TP.HCM <sup>(6)</sup>              | -                      | -                      | 332.600.000              | -                        | 332.600.000            | 332.600.000            |
|                                                                                 | <b>464.056.655.690</b> | <b>464.056.655.690</b> | <b>1.700.715.432.402</b> | <b>1.599.201.301.873</b> | <b>565.570.786.219</b> | <b>565.570.786.219</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 18.2990099/2018-HĐCVHM/NHCT900-PHANBONMIENNAM ngày 27/11/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 750.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
  - Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 61.966.237.963 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 0063/1828/NCTD ngày 24 tháng 07 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 450.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
  - Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ và theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 230.098.800.917 đồng.
- (3) Thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 151377 với Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) ngày 21/07/2015 và biên bản thỏa thuận tiện ích (bổ sung) số VNM 180134 ngày 06/02/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 8.200.000 USD hoặc VND tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
  - Hiệu lực: Việc cung cấp tiện ích sẽ tùy thuộc sự xem xét của ngân hàng tại từng thời điểm, thực hiện ít nhất mỗi năm một lần; thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân.
  - Lãi suất cho vay: Quy định theo từng lần giải ngân và được chọn trong thông báo rút vốn;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 180.893.112.184 đồng.
- (4) Hợp đồng tín dụng số STVN1268-17 ngày 27 tháng 10 năm 2017 và Thỏa thuận sửa đổi thư tín dụng số AC1-STVN1268-17 ngày 01 tháng 07 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 5.000.000 USD;
  - Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng từ thời điểm nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 55.494.618.155 đồng.
- (5) Thư bảo lãnh vay không số ngày 12 tháng 07 năm 2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD;
  - Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
  - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng từ thời điểm nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 36.785.417.000 đồng, bao gồm số dư 1.057.670 USD (tương đương 24.432.177.000 đồng) và 12.353.240.000 đồng.

- (6) Hợp đồng tín dụng số MILB/BMT/KAR/SAF/EJ/VIETNAM/2018/22/2018-92 ngày 09/07/2018, với các điều
- Hạn mức tín dụng: 3.000.000 USD;
  - Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
  - Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 332.600.000 đồng.

**19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

|                                             | <u>31/12/2018</u>  | <u>01/01/2018</u>  |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                             | VND                | VND                |
| - Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng | 176.147.325        | 182.732.272        |
|                                             | <u>176.147.325</u> | <u>182.732.272</u> |

Doanh thu nhận trước là tiền cho Công ty TNHH Hóa chất LG Vina thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 07/DHTD ngày 25/09/2005 với thời gian thuê là 40 năm.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

| a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |     | Lợi nhuận chưa phân phối |                  | Cộng |
|----------------------------------------------------|---------------------------|----------------|-----------------------|-------------------------------|-----|--------------------------|------------------|------|
|                                                    | VND                       | VND            | VND                   | VND                           | VND | VND                      | VND              | VND  |
| Số dư đầu năm trước                                | 478.973.330.000           | 4.302.304.710  |                       | 7.390.923.137                 |     | 76.336.199.814           | 567.002.757.661  |      |
| Lãi trong năm trước                                | -                         | -              | -                     | -                             | -   | 91.953.763.870           | 91.953.763.870   |      |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                        | -                         | 22.647.214.351 | -                     | -                             | -   | (22.647.214.351)         | -                |      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | -                         | -              | -                     | -                             | -   | (7.247.108.592)          | (7.247.108.592)  |      |
| Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành                | -                         | -              | -                     | -                             | -   | (200.000.000)            | (200.000.000)    |      |
| Chi cổ tức năm 2016                                | -                         | -              | -                     | -                             | -   | (28.738.399.800)         | (28.738.399.800) |      |
| Thù lao HĐQT                                       | -                         | -              | -                     | -                             | -   | (216.000.000)            | (216.000.000)    |      |
| Tạm ứng cổ tức 2017                                | -                         | -              | -                     | -                             | -   | (33.528.133.100)         | (33.528.133.100) |      |
| Số dư cuối năm trước                               | 478.973.330.000           | 26.949.519.061 |                       | 7.390.923.137                 |     | 75.713.107.841           | 589.026.880.039  |      |
| Số dư đầu năm nay                                  | 478.973.330.000           | 26.949.519.061 |                       | 7.390.923.137                 |     | 75.713.107.841           | 589.026.880.039  |      |
| Lãi trong năm nay                                  | -                         | -              | -                     | -                             | -   | 66.517.130.002           | 66.517.130.002   |      |
| Trích quỹ đầu tư phát triển <sup>(1)</sup>         | -                         | 22.988.440.968 | -                     | -                             | -   | (22.988.440.968)         | -                |      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi <sup>(1)</sup>     | -                         | -              | -                     | -                             | -   | (7.356.301.110)          | (7.356.301.110)  |      |
| Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành <sup>(1)</sup> | -                         | -              | -                     | -                             | -   | (190.000.000)            | (190.000.000)    |      |
| Chi cổ tức năm 2017 <sup>(1)</sup>                 | -                         | -              | -                     | -                             | -   | (28.738.399.800)         | (28.738.399.800) |      |
| Thù lao HĐQT <sup>(1)</sup>                        | -                         | -              | -                     | -                             | -   | (216.000.000)            | (216.000.000)    |      |
| Tạm ứng cổ tức 2018 <sup>(2)</sup>                 | -                         | -              | -                     | -                             | -   | (38.317.866.400)         | (38.317.866.400) |      |
| Số dư cuối năm nay                                 | 478.973.330.000           | 49.937.960.029 |                       | 7.390.923.137                 |     | 44.423.229.565           | 580.725.442.731  |      |

## 21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất số 3710/TĐBĐ tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2007 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 95.606 m<sup>2</sup>. Tiền thuê đất trả hàng năm (đơn giá thuê đất từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2020 là 2.530 đồng/m<sup>2</sup>/năm).
- Hợp đồng thuê đất tại lô B2 nằm trong Khu công nghiệp Hiệp Phước tại Đường số 1, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2002 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 70.081,2 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất theo tờ trích lục bản đồ địa chính số 214/2017 tại xã Tân Hòa, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng sản xuất từ năm 2018 đến năm 2046. Diện tích khu đất thuê là 36.395,2 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm là 162.636.540 đồng cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.

### b) Ngoại tệ các loại

|     | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-----|------------|------------|
| USD | 153.302,30 | 222.343,07 |
| EUR | 201,37     | 201,37     |

### c) Nợ khó đòi đã xử lý

|                         | 31/12/2018         | 01/01/2018 |
|-------------------------|--------------------|------------|
|                         | VND                | VND        |
| Nguyễn Thị Hằng         | 130.233.800,00     | -          |
| Công ty TNHH Sơn Nguyên | 56.334.000,00      | -          |
|                         | <b>186.567.800</b> | <b>-</b>   |

## 22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                                                                              | Năm 2018                 | Năm 2017                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                              | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán thành phẩm                                                                     | 2.264.539.404.856        | 2.392.263.952.491        |
|                                                                                              | <b>2.264.539.404.856</b> | <b>2.392.263.952.491</b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36) | <b>13.809.385.000</b>    | <b>15.636.597.878</b>    |

## 23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

|                       | Năm 2018              | Năm 2017             |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|
|                       | VND                   | VND                  |
| Chiết khấu thương mại | 6.585.287.718         | 7.721.926.319        |
| Hàng bán bị trả lại   | 15.291.207.333        | 1.956.046.370        |
| Giảm giá hàng bán     | 1.506.750.000         | 4.680.000            |
|                       | <b>23.383.245.051</b> | <b>9.682.652.689</b> |

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                               | Năm 2018                 | Năm 2017                 |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                               | VND                      | VND                      |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 2.036.391.813.529        | 2.150.367.811.550        |
|                               | <b>2.036.391.813.529</b> | <b>2.150.367.811.550</b> |

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                      | Năm 2018              | Năm 2017              |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                      | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền gửi                                         | 4.523.866.056         | 8.442.118.154         |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm         | 2.983.858.331         | 29.232.000            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                          | 15.183.945.000        | 15.157.345.000        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 997.429.414           | 812.119.399           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | -                     | 165.744.209           |
|                                                      | <b>23.689.098.801</b> | <b>24.606.558.762</b> |

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                     | Năm 2018              | Năm 2017              |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay                                        | 31.051.758.495        | 28.431.374.586        |
| Lãi chậm thanh toán                                 | 188.320.295           | -                     |
| Chiết khấu thanh toán                               | 654.803.111           | 29.404.800            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 13.918.898.346        | 805.538.322           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 16.018.953            | -                     |
| Chi phí tài chính khác                              | 3.361.588             | 3.002.967             |
|                                                     | <b>45.833.160.788</b> | <b>29.269.320.675</b> |

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                               | Năm 2018              | Năm 2017              |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 925.757.230           | 1.304.463.041         |
| Chi phí nhân công             | 8.114.343.245         | 6.220.352.128         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 65.339.600.681        | 61.715.432.462        |
| Chi phí khác bằng tiền        | 8.314.335.573         | 24.676.057.716        |
|                               | <b>82.694.036.729</b> | <b>93.916.305.347</b> |

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2018              | Năm 2017              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 543.688.484           | 111.548.091           |
| Chi phí nhân công                | 9.042.339.204         | 13.782.243.021        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.378.898.671         | 1.772.429.213         |
| Thuế, phí, lệ phí                | 474.647.835           | 20.477.035            |
| Chi phí dự phòng                 | 5.166.948.811         | 3.738.151.130         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 9.480.933.177         | 5.251.875.119         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 569.496.290           | 2.589.888.150         |
|                                  | <b>27.656.952.472</b> | <b>27.266.611.759</b> |

**29 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                    | Năm 2018             | Năm 2017             |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                    | VND                  | VND                  |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định   | 343.797.630          | 267.999.999          |
| Thu nhập từ bồi thường                             | 1.409.724.051        | 322.787.188          |
| Thu nhập từ bán phế liệu, CCDC                     | 47.137.800           | 580.967.748          |
| Thu nhập từ phí sử dụng cảng                       | 1.341.865.337        | 1.383.452.549        |
| Thu nhập từ phụ phí nghiên quặng do lỗi vận chuyển | -                    | 210.177.073          |
| Thu nhập từ nhập hàng thừa kiểm kê                 | 2.621.390.993        | 943.658.550          |
| Thu nhập từ cho thuê kho, hạ tầng                  | 1.265.454.540        | 1.153.296.135        |
| Thu nhập từ tiền hoàn thuế                         | 553.140.639          | -                    |
| Thu nhập từ thanh lý đề tài nghiên cứu khoa học    | 846.556.286          | -                    |
| Thu nhập khác                                      | 421.065.301          | 949.452.475          |
|                                                    | <b>8.850.132.577</b> | <b>5.811.791.717</b> |

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                               | Năm 2018             | Năm 2017             |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                               | VND                  | VND                  |
| Các khoản bị phạt hành chính                  | -                    | 5.220.024            |
| Chi phí hỗ trợ, ủng hộ                        | 142.000.000          | 421.000.000          |
| Chi phí thu gom phế liệu                      | 34.080.000           | 198.720.000          |
| Thanh lý thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học | 1.013.243.991        | -                    |
| Chi phí khác                                  | 579.677.421          | 400.487.332          |
|                                               | <b>1.769.001.412</b> | <b>1.025.427.356</b> |

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                     | Năm 2018              | Năm 2017              |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                     | VND                   | VND                   |
| Lợi nhuận kế toán của các đơn vị trực thuộc                         |                       |                       |
| - Văn phòng Công ty                                                 | 947.364.505           | 2.214.889.685         |
| - Nhà máy phân bón Hiệp Phước                                       | 39.253.035.863        | 42.667.996.393        |
| - Nhà máy phân bón Cửu Long                                         | 4.805.866.595         | 31.940.195.995        |
| - Nhà máy Super Phốt phát Long Thành                                | 32.277.713.920        | 31.676.380.718        |
| - Nhà máy sản xuất Bao bì                                           | 2.066.445.370         | 2.657.266.330         |
| - Trung tâm nghiên cứu phân bón                                     | -                     | (2.555.527)           |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                   | 79.350.426.253        | 111.154.173.594       |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                         | 2.568.199.491         | 4.275.163.233         |
| + Chi phí không hợp lệ                                              | -                     | 5.220.024             |
| + Chênh lệch tạm thời (chiết khấu)                                  | 2.568.199.491         | 4.269.943.209         |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                         | (19.453.888.209)      | (22.630.845.563)      |
| Thu nhập tính thuế TNDN                                             | 62.464.737.535        | 92.798.491.264        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b> | <b>12.492.947.507</b> | <b>18.559.698.253</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm                         | 331.167.061           | 7.457.183.466         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm                         | (12.910.109.411)      | (25.685.714.658)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh</b>          | <b>(85.994.843)</b>   | <b>331.167.061</b>    |

### 32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|                                                                                        | 31/12/2018         | 01/01/2018         |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                                        | VND                | VND                |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                | 20%                |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 513.639.898        | 853.988.642        |
|                                                                                        | <b>513.639.898</b> | <b>853.988.642</b> |

#### b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

|                                                                                                          | Năm 2018           | Năm 2017           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                                                          | VND                | VND                |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 340.348.744        | 640.711.471        |
|                                                                                                          | <b>340.348.744</b> | <b>640.711.471</b> |

### 33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|                                                 | Năm 2018       | Năm 2017       |
|-------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                 | VND            | VND            |
| Lợi nhuận sau thuế                              | 66.517.130.002 | 91.953.763.870 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 66.517.130.002 | 91.953.763.870 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 47.897.333     | 47.897.333     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>1.389</b>   | <b>1.920</b>   |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

### 34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |                         |                        |                         |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                    | 31/12/2018             |                         | 01/01/2018             |                         |
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                         |                        |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 70.632.564.357         | -                       | 79.120.566.426         | -                       |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 402.868.176.402        | (31.025.211.418)        | 293.221.955.004        | (26.422.762.465)        |
| Các khoản cho vay                  | -                      | -                       | 70.000.000.000         | -                       |
|                                    | <b>473.500.740.759</b> | <b>(31.025.211.418)</b> | <b>442.342.521.430</b> | <b>(26.422.762.465)</b> |

|                                   | Giá trị sổ kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 31/12/2018             | 01/01/2018             |
|                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 565.570.786.219        | 464.056.655.690        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 65.755.222.515         | 144.623.048.423        |
| Chi phí phải trả                  | 8.212.994.162          | 8.299.676.535          |
|                                   | <b>639.539.002.896</b> | <b>616.979.380.648</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                       | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>            |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 70.632.564.357               | -                              | -                 | 70.632.564.357         |
| Phải thu khách hàng,<br>phải thu khác | 371.842.964.984              | -                              | -                 | 371.842.964.984        |
|                                       | <b>442.475.529.341</b>       | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>442.475.529.341</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>            |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 79.120.566.426               | -                              | -                 | 79.120.566.426         |
| Phải thu khách hàng,<br>phải thu khác | 266.799.192.539              | -                              | -                 | 266.799.192.539        |
|                                       | <b>345.919.758.965</b>       | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>345.919.758.965</b> |

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>           |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                            | 565.570.786.219        | -                       | -          | 565.570.786.219        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 65.586.103.005         | 169.119.510             | -          | 65.755.222.515         |
| Chi phí phải trả                     | 8.212.994.162          | -                       | -          | 8.212.994.162          |
|                                      | <b>639.369.883.386</b> | <b>169.119.510</b>      | <b>-</b>   | <b>639.539.002.896</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>           |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ                            | 464.056.655.690        | -                       | -          | 464.056.655.690        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 144.367.048.423        | 256.000.000             | -          | 144.623.048.423        |
| Chi phí phải trả                     | 8.299.676.535          | -                       | -          | 8.299.676.535          |
|                                      | <b>616.723.380.648</b> | <b>256.000.000</b>      | <b>-</b>   | <b>616.979.380.648</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

#### 36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

|                                               | Mối quan hệ      | Năm 2018              | Năm 2017              |
|-----------------------------------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                               |                  | VND                   | VND                   |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                  | <b>13.809.385.000</b> | <b>15.636.597.878</b> |
| - Công ty TNHH Hóa Chất LG VINA               | Công ty liên kết | -                     | -                     |
| - Công ty CP Phân bón và hóa chất Cần Thơ     | Cùng Công ty mẹ  | 1.973.250.000         | 10.034.000.000        |
| - Công ty CP DAP - VINACHEM                   | Cùng Công ty mẹ  | -                     | 4.674.506.760         |
| - Công ty CP Pin ắc quy Vĩnh Phú              | Cùng Công ty mẹ  | -                     | 3.719.500             |
| - Công ty CP Hóa chất cơ bản Miền Nam         | Cùng Công ty mẹ  | 1.129.260.000         | 924.371.618           |
| - Công ty CP Phân lân Nung chảy Văn Điển      | Cùng Công ty mẹ  | 7.100.000.000         | -                     |
| - Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình          | Cùng Công ty mẹ  | 3.606.875.000         | -                     |

|                                                              | Mối quan hệ      | Năm 2018<br>VND        | Năm 2017<br>VND        |
|--------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>                         |                  | <b>273.585.993.125</b> | <b>348.770.022.650</b> |
| - Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam                           | Cùng Công ty mẹ  | 84.760.927.788         | 100.295.732.751        |
| - Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình                             | Cùng Công ty mẹ  | 87.662.982.000         | 42.400.393.000         |
| - Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc                     | Cùng Công ty mẹ  | 11.018.640.000         | 25.749.942.000         |
| - Công ty CP Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất               | Cùng Công ty mẹ  | -                      | 82.709.542.461         |
| - Công ty CP DAP - VINACHEM                                  | Cùng Công ty mẹ  | 89.995.269.201         | 97.058.602.800         |
| - Công ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn                             | Cùng Công ty mẹ  | 32.240.000             | 39.625.000             |
| - Công ty CP Xà phòng Hà Nội                                 | Cùng Công ty mẹ  | -                      | 352.800.000            |
| - Công ty CP Bột giặt Net                                    | Cùng Công ty mẹ  | 41.797.636             | 68.948.638             |
| - Công ty CP Pin ắc quy Miền Nam - Xi nghiệp ắc quy Đồng Nai | Cùng Công ty mẹ  | 9.293.000              | 26.622.000             |
| - Xi nghiệp hơi kỹ nghệ Biên Hòa - Chi Nhánh Công ty CP      | Cùng Công ty mẹ  | 64.843.500             | 67.814.000             |
| <b>Giảm giá hàng mua</b>                                     |                  | <b>4.311.682.123</b>   | -                      |
| - Công ty cổ phần Vật Tư & Xuất Nhập Khẩu Hóa Chất           | Cùng Công ty mẹ  | 4.311.682.123          | -                      |
| <b>Chia cổ tức</b>                                           |                  | <b>43 622 338 200</b>  | <b>40.506.456.900</b>  |
| - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                                 | Công ty mẹ       | 43 622 338 200         | 40.506.456.900         |
| <b>Nhận cổ tức được chia</b>                                 |                  | <b>15.183.945.000</b>  | <b>15.157.345.000</b>  |
| - Công ty TNHH Hóa Chất LG VINA                              | Công ty liên kết | 15.183.945.000         | 15.157.345.000         |
| <b>Chiết khấu thanh toán</b>                                 |                  | <b>30.156.000</b>      | -                      |
| - Công ty CP DAP - VINACHEM                                  | Cùng Công ty mẹ  | 30.156.000             | -                      |
| <b>Thanh lý đề tài khoa học</b>                              |                  | <b>846.556.286</b>     | -                      |
| - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                                 | Công ty mẹ       | 846.556.286            | -                      |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

|                                            | Mối quan hệ      | 31/12/2018<br>VND    | 01/01/2018<br>VND    |
|--------------------------------------------|------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>        |                  | <b>2.948.658.450</b> | <b>1.410.039.948</b> |
| - Công ty TNHH Hóa Chất LG VINA            | Công ty liên kết | 1.468.972.450        | 1.410.039.948        |
| - Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ  | Cùng Công ty mẹ  | 237.500.000          | -                    |
| - Công ty Cổ phần Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam | Cùng Công ty mẹ  | 1.242.186.000        | -                    |

|                                                           | Mối quan hệ     | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|-----------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                           |                 | VND                   | VND                   |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                   |                 | <b>44.091.255.000</b> | <b>34.751.545.000</b> |
| - Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất                | Cùng Công ty mẹ | -                     | 66.000.000            |
| - Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Que hàn Bình Dương                | Cùng Công ty mẹ | 43.862.000            | 47.987.000            |
| - Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn                     | Cùng Công ty mẹ | -                     | -                     |
| - Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc                  | Cùng Công ty mẹ | 6.418.000             | 11.025.058.000        |
| - Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình                          | Cùng Công ty mẹ | 43.800.000.000        | 23.612.500.000        |
| - Công ty CP DAP - VINACHEM                               | Cùng Công ty mẹ | 240.975.000           | -                     |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                             |                 | <b>6.000.000</b>      | <b>6.000.000</b>      |
| - XN Hơi Kỹ Nghệ Biên Hòa - CN Cty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn | Cùng Công ty mẹ | 6.000.000             | 6.000.000             |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                        |                 | <b>661.750.742</b>    | <b>31.038.644.762</b> |
| - Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam                        | Cùng Công ty mẹ | 661.750.742           | 31.007.987.500        |
| - Xí nghiệp hơi kỹ nghệ Biên Hòa - Chi nhánh Công ty CP   | Cùng Công ty mẹ | -                     | 5.512.100             |
| - Công ty CP Bột giặt NET - Chi nhánh Hồ Chí Minh         | Cùng Công ty mẹ | -                     | 2.476.802             |
| - Công ty CP DAP - VINACHEM                               | Cùng Công ty mẹ | -                     | 22.668.360            |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                             |                 | <b>14.927.050.400</b> | <b>-</b>              |
| - Tập đoàn hóa chất Việt Nam                              | Công ty mẹ      | 14.927.050.400        | -                     |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                                        | Năm 2018             | Năm 2017             |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                        | VND                  | VND                  |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc                             | 603.147.126          | 589.757.899          |
| Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát và người quản lý khác | 2.424.274.707        | 2.590.706.158        |
|                                                        | <b>3.027.421.833</b> | <b>3.180.464.057</b> |

### 37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

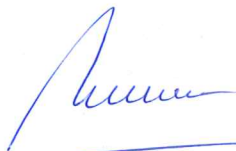
|                                    | Mã số | Phân loại và trình bày lại<br>VND | Đã trình bày trên<br>báo cáo năm trước<br>VND |
|------------------------------------|-------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|
| <b>Bảng cân đối kế toán</b>        |       |                                   |                                               |
| Các khoản phải thu ngắn hạn        | 130   | 332.497.319.367                   | 332.487.319.367                               |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137   | (26.412.762.465)                  | (26.422.762.465)                              |
| Các khoản phải thu dài hạn         | 210   | -                                 | 10.000.000                                    |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi  | 219   | (10.000.000)                      | -                                             |

TP Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Vũ

Đỗ Văn Tuấn

Đặng Tấn Thành

